

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT Năm học 2023 – 2024

Thực hiện thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị trường Mầm non Bình Chiểu xây dựng kế hoạch thực hiện công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2023 - 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện công khai để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Yêu cầu:

- Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.
- Thông tin được công khai tại của nhà trường phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. NỘI DUNG

1. Các nội dung công khai:

Với mục tiêu thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để cơ quan quản lý, phụ huynh, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo tự đánh giá báo cáo đánh giá ngoài.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

1.3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của nhà trường:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của cha mẹ học sinh. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. Quy chế sử dụng tài sản công. Công khai kế hoạch phòng, chống tham nhũng và báo cáo về

việc thực hiện báo cáo phòng, chống tham nhũng. Công khai việc xét thi đua và kết quả xét Nghị quyết 03.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo: (công khai học phí và các khoản thu hộ chi hộ như tiền ăn, công phục vụ, vệ sinh phí, từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học theo đúng chỉ đạo)..

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội:

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

2. Về hình thức và thời điểm công khai :

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6, 10 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm, cập nhật đầu năm học (tháng 10) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Công khai phổ biến trong các cuộc họp của cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường vào đầu năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật thường xuyên khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Công khai phổ biến trong các cuộc họp phụ huynh đầu năm, cuối năm đối với nội dung “Các khoản thu trong năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo”, niêm yết trên bảng tin của nhà trường theo thời gian đã quy định. bảng tin trường, bảng tin nội bộ, các trang group zalo trường, phụ huynh các lớp.

- Công khai trên bảng tin trường, bảng tin nội bộ, các trang group zalo trường, phụ huynh các lớp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai cấp trường gồm các thành viên sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Võ Như Ý	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Bà Dương Thị Hiền Trang	Phó hiệu trưởng	Phó ban
3	Bà Phan Huỳnh Đoan Trang	Phó hiệu trưởng	Phó ban
4	Bà Bùi Thị Hà Tiên	Tổ trưởng Khối Nhà trẻ	Ủy viên
5	Bà Bùi Thị Bích Phượng	Thanh tra nhân dân, Tổ trưởng Khối Mầm	Ủy viên
6	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ trưởng Khối Chồi	Ủy viên
7	Bà Nguyễn Thanh Lý	Tổ trưởng Khối Lá	Ủy viên
8	Bà Nguyễn Thị Như Trang	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Ủy viên
9	Bà Phạm Thị Thoa	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
10	Bà Dương Thị Kim Dung	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên

2. Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định

3. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

4. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Phòng giáo dục.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cấp trên.

6. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 05 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động của nhà trường

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức và người lao động:

+ Giáo viên đăng ký chất lượng dạy và học của lớp và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng học sinh tỷ lệ chuyên cần, tỷ lệ trẻ phát triển bình thường, các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ.

+ Công đoàn phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên.

- Tổng hợp đánh giá trẻ vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ:

- Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

- Phó hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Thanh tra nhân dân: chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động theo sự phân công và đôn đốc nhắc nhở cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động, cha mẹ học sinh thực hiện theo nội quy, quy định của nhà trường.

- Chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Tổ trưởng chuyên môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận tài vụ (kế toán): Quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường Mầm non Bình Chiểu năm học 2023-2024 đề nghị các thành viên trong Hội đồng sư phạm nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- BGH (T.h);
- Công đoàn (T.h);
- TTND (T.h);
- Tổ trưởng chuyên môn (T.h);
- Kế toán (T.h);
- Lưu: VT.



UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH CHIỂU

Biểu mẫu 01
(Theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017)

Công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

STT	NỘI DUNG	ĐẠT
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ sẽ đạt được	Thực hiện theo quy định tại TT liên tịch số 13/2016/TTLT-BY ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học. Đảm bảo 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới: Trẻ đạt cân nặng và chiều cao theo quy định của độ tuổi: + Trẻ phát triển tốt theo độ tuổi: tỉ lệ 76.52%(176/230) + Trẻ thừa cân so với độ tuổi : tỉ lệ 20.43 %(47/230) + Trẻ nhẹ cân, thấp còi : tỉ lệ 3.04 %(7/230) - Phân đầu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi so với đầu năm học dưới 1% và không chế tỷ lệ trẻ có cân nặng cao hơn độ tuổi. - Trẻ khỏe mạnh vui vẻ tự tin và tích cực tham gia các hoạt động.
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	- Đạt yêu cầu phát triển toàn diện đối với trẻ ở từng độ tuổi: + Nhà trẻ đạt 85 % trở lên; + Mẫu giáo 95% trở lên; + Mẫu giáo 5 tuổi 98% trở lên; Trẻ 5 tuổi đạt 100% hoàn thành chương trình GDMN và phổ cập mầm non theo độ tuổi. - Trẻ giao tiếp, ứng xử, chào hỏi lễ phép đúng mực; biết nói lời cảm ơn, xin lỗi phù hợp với hoàn cảnh - Trẻ mạnh dạn tự tin trong các hoạt động - Trẻ có tính tự lập cao: Biết tự vệ sinh cá nhân, tự phục vụ bảo vệ bản thân; - Trẻ thích ứng nhanh với môi trường xung quanh, môi trường mới.
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ theo	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng Ch/trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 - Xây dựng và thực hiện có chất lượng chương trình theo chỉ đạo của Phòng GD&ĐT Thủ Đức + Chương trình Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật hòa nhập (Nếu có); - Ứng dụng các phương pháp dạy học kỹ năng giao tiếp, lấy trẻ làm trung tâm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của trẻ trong các hoạt động tổ chức tại trường.
IV	Các điều kiện chăm sóc,	- Cơ sở vật chất phòng lớp, trang thiết bị đảm bảo đủ điều kiện

	nuôi dưỡng và giáo dục	chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo TT số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, TT 34/2013 và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015 (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng) - Đội ngũ CB, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục hàng năm. - Có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường, đảm bảo các quyền lợi vui chơi học tập cho trẻ theo qui định. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.
--	-------------------------------	--

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Như Ý



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH CHIỂU

Biểu mẫu 02
(Theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày
28/12/2017)

CÔNG KHAI VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Năm học 2023 - 2024

Đơn vị tính: trẻ em

TT	Nội dung	Tổng số trẻ	Độ tuổi						
			Nhà Trẻ				Mẫu Giáo		
			6-12 th	13-18 th	19-24 th	25-36 th	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ	230	2	0	6	11	37	84	90
1	Số trẻ em nhóm ghép	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	/	/	/	/	/	/	/	/
3	Số trẻ học 2 buổi/ngày	230	2	0	6	11	37	84	90
4	Số trẻ khuyết tật học hòa nhập	/	/	/	/	/	/	/	/
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	230	2	0	6	11	37	84	90
III	Số trẻ được kiểm tra định kỳ sức khỏe	230	2	0	6	11	37	84	90
IV	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	230	2	0	6	11	37	84	90
V	Kết quả phát triển sức khỏe	230							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	76.52%	/	/	/	/	/		/
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0.86%	/	/	/	/	/	/	/
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	76.52%	/	/	/	/	/	/	/
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2.17%	/	/	/	/	/	/	/
5	Số trẻ em thừa cân béo phì	20.43%	/	/	/	/	/	/	/
VI	Số trẻ em học các Chương trình chăm sóc giáo dục	230	2	0	6	11	37	84	90
1	Chương trình Giáo dục nhà trẻ	19	2	0	6	11			
2	Chương trình Giáo dục mẫu giáo	211					37	84	90

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Võ Như Ý

CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm học 2023 - 2024

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	Diện tích
I	Tổng số phòng	19	
II	Loại phòng học	12	
1	Phòng học kiên cố	12	942m ²
2	Phòng học bán kiên cố	/	/
3	Phòng học tạm	/	/
4	Phòng học nhỏ	/	/
III	Số điểm trường	2.0	
IV	Tổng diện tích toàn trường (m²)		2,714m ²
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	12	72,46m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	/
3	Diện tích phòng vệ sinh(m ²)	12	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	01	300m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	01	72,46m ²
6	Diện tích phòng đa chức năng (m ²)	1	57m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	04	78m ²
8	Diện tích phòng Hiệu trưởng	01	28,5m ²
9	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng	/	/
10	Thư viện của Bé	01	12m ²
11	Diện tích phòng hành chính	01	28m ²
12	Diện tích phòng y tế	01	12m ²
13	Diện tích phòng bảo vệ	01	3m ²
14	Diện tích phòng học (12 lớp)	12	942m ²
	- Lớp 6-12 Tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 13-18 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 19-24 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 25-36 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp mầm 1	01	72,46m ²
	- Lớp mầm 2	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 1	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 2	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 3	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 1	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 2	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 3	01	72,46m ²

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		12		Số 12bộ/12 nhóm(lớp)	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		12		Số 12 bộ/ 12 nhóm(lớp)	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		0			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		20		Số bộ/ sân chơi (trường)	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...		15			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)				Số thiết bị/ nhóm (lớp)	
1	Xe chia cơm các lớp MG		10			
2	Tủ bàn chải răng		10			
4	Máy nước nóng lạnh		02		2	
5	Thiết bị khác		09			
6	Bàn ghế đúng quy cách		300 bộ			
7	Camera an ninh		02 bộ			
8	Ti vi		10 bộ			
9	Nhạc cụ (Đàn ocan, ghi ta, trống)		1 của GV		1	
10	Máy PHOTO COPY		2			
11	Thiết bị khác		16			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	3	12		0.5/trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây bảo vệ xung quanh trường	X	

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Võ Như Ý



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH CHIỂU

Biểu mẫu 04
(Theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày
28/12/2017)

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

TT	NỘI DUNG	Tổng số	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Ths	ĐH	CĐ	TC	SƠ CẤP	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31													
I	Giáo viên	19			14	04	01		01	10	8				
1	Nhà trẻ	4			3	1	0		0	01	03	1	3		
2	Mẫu giáo	15			11	3	1		01	09	5	4	10	1	
II	Cán bộ quản lý	03			03						03	1	2		
1	Hiệu trưởng	01			01						01	01			
2	Phó Hiệu trưởng	02			02						02		02		
III	Nhân viên	9				01		08							
1	Nhân viên Văn thư	01				01									
2	Nhân viên Kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
IV	Nhân viên khác														
5	Phục vụ	01						01							
6	Nhân viên Nuôi dưỡng	04						04							
7	Nhân viên bảo vệ	02						02							

HIỆU TRƯỞNG
Võ Như Ý